

TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2016: NHỮNG BẤT CẬP VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trần Thị Vân Hoa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoatv@neu.edu.vn; hoatranthivan@gmail.com

Ngày nhận: 2/12/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/12/2016

Ngày duyệt đăng: 25/2/2017

Tóm tắt:

Bài viết phân tích những bất cập trong tăng trưởng một số ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2016. Bài viết cho rằng, để khắc phục những bất cập và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo các tiêu chí nước công nghiệp, Việt Nam cần tăng cường nghiên cứu và triển khai ứng dụng công nghệ cao đối với các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao; kết hợp giữa sự nỗ lực của doanh nghiệp và sự hỗ trợ nhà nước để nâng cao trình độ công nghệ, nâng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp ngành công nghiệp khai thác khoáng sản nói riêng; tăng cường liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI để đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ nội địa, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của công nghiệp chế biến.

Từ khóa: Tăng trưởng GDP; ngành công nghiệp khai thác khoáng sản; ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Sectoral growth in Vietnam in the period of 2011-2016: constraints and recommendations

Abstract:

This paper analyses constraints of sectoral growth in Vietnam in the period of 2011-2016. In order to overcome these constraints and reach criteria of modern-oriented industrial country, it is necessary to focus on following activities: enhance R&D and apply high-technology in agricultural and high-value added processing industries; combine efforts from enterprises and supports of governments in technology innovation as well as improving competitiveness of companies in general and mining industries in particular; enhance collaborations between domestic industries and FDI enterprises for supporting- industry development as well as affectivity and sustainability improvement of processing industries.

Keywords: GDP growth rate; mining industry, processing industry, modern-oriented industrial country.

1. Đặt vấn đề

Mức độ tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia đều phụ thuộc vào tăng trưởng của các ngành kinh tế. Do vậy, nghiên cứu về tăng trưởng các ngành kinh tế và sự đóng góp của các ngành đối với tăng trưởng kinh tế không chỉ có ý nghĩa xác định vị trí của từng

ngành mà còn xác định được bất cập trong sự phát triển của từng ngành để có giải pháp khắc phục.

Giai đoạn 2011-2016, kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn do những vấn đề nội tại của nền kinh tế và chịu tác động không nhỏ của suy thoái kinh tế toàn cầu. Trong hai năm 2011-2012, tăng

trường kinh tế liên tiếp sụt giảm, từ mức 6,42% năm 2010 xuống còn 6,24% trong năm 2011 và 5,25% trong năm 2012. Từ năm 2013 cho đến nay, với nỗ lực điều hành chính sách, tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, đồng thời nhờ những tác động tích cực của sự phục hồi kinh tế thế giới, kinh tế trong nước bắt đầu có sự cải thiện, đặc biệt ghi nhận mức tăng trưởng đột phá trong năm 2015, đạt 6,68%. Tính chung cả giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng bình quân toàn nền kinh tế đạt 5,91%, thấp hơn so với mức 6,32% của giai đoạn 2006-2010, đồng thời cũng không đạt được kế hoạch tăng trưởng 6,5-7% như mục tiêu kế hoạch (Tổng cục Thống kê, 2016b). Năm 2016, tăng trưởng kinh tế đạt 6,21%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2015 và không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (6,7%). Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011- 2016 không đạt được mục tiêu như kế hoạch đề ra không chỉ bắt nguồn từ tác động tiêu cực của suy thoái tài chính toàn cầu và những cải cách trong nước chưa mang lại nhiều kết quả mà còn do những bất cập trong tăng trưởng của một số ngành kinh tế.

Trên cơ sở các số liệu thứ cấp của Tổng cục Thống kê, bài viết sẽ phân tích những bất cập và nguyên nhân bất cập trong tăng trưởng của ba ngành (nông nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành công nghiệp khai thác khoáng sản) trong thời gian qua và làm rõ ảnh hưởng đến sự tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn và ngắn hạn. Từ đó bài viết đề xuất định hướng giải pháp tháo gỡ nhằm thúc đẩy tăng trưởng của các ngành này, góp phần phát triển nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam trong giai đoạn 2017-2020 và những năm tiếp theo.

2. Những bất cập trong tăng trưởng của các ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2016

Những bất cập trong tăng trưởng các ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2016 thể hiện trên những khía cạnh chính sau đây:

2.1. Sự suy giảm liên tục tốc độ tăng trưởng

ngành nông nghiệp với mức thấp nhất trong những năm qua

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của ngành nông nghiệp thời gian qua đã thể hiện những dấu hiệu rất thất thường trong thời kỳ 2011-2016 và đang có xu hướng giảm đi khá nhanh. Tốc độ tăng trưởng giảm từ 4,02% trong năm 2011 xuống 1,36% trong năm 2016. Đây cũng là tốc độ tăng trưởng thấp nhất từ năm 2011 đến nay. Chính vì vậy, điểm % đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng nền kinh tế giảm mạnh, từ 0,76 năm 2011 xuống còn 0,54 điểm năm 2015 và 0,22 điểm năm 2016 (Xem bảng 1).

Bảng 1 cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp năm 2016 chỉ đạt 1,36%, đóng góp 0,12 điểm % tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế (chiếm xấp xỉ 2% tăng trưởng). Đây chính là mức thấp kỷ lục nhất trong vòng 6 năm trở lại đây, giảm đến 50% so với năm 2015 và giảm đến hơn 300% so với năm 2011. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, ngành trồng trọt với mức sản lượng lương thực giảm sút 4% so với 2015. Trong nửa đầu năm 2016, lần đầu tiên trong nhiều năm, lĩnh vực nông nghiệp của nước ta có GDP tăng trưởng -0,18%; tương ứng 397.400 tỷ đồng.

Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp thấp không chỉ làm giảm tốc độ tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế mà còn làm giảm tốc độ tăng trưởng của 2 ngành công nghiệp và thương mại - dịch vụ trên góc độ chuỗi giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp; đồng thời tiếp tục làm giảm năng suất lao động trong ngành nông nghiệp cũng như năng suất lao động xã hội, vì gần 70% lao động Việt Nam vẫn đang làm việc trong ngành nông nghiệp. Nguyên nhân gây giảm tốc độ tăng trưởng nông nghiệp năm 2016 có thể được lý giải bởi những lý do chính sau đây:

Thứ nhất, yếu tố “nhân tai” – Sự cố môi trường FORMOSA nghiêm trọng chưa từng có xảy ra cuối tháng Tư năm 2016 tại vùng biển các tỉnh Hà Tĩnh,

Bảng 1: Đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 – 2016

Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68	6,21
Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp	%	4,02	2,68	2,64	3,44	2,41	1,36
Điểm % đóng góp vào tăng trưởng nền kinh tế	-	0,76	0,5	0,48	0,61	0,54	0,22
% đóng góp vào tăng trưởng nền kinh tế	%	12,18	9,45	8,66	10,2	8,72	3,5

Nguồn: tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2016

Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, gây ra hiện tượng cá chết hàng loạt đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản của các tỉnh ven biển miền Trung cũng như của cả nước. Theo báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), thiệt hại sản lượng hải sản khai thác ven bờ và vùng lộng ước tính khoảng 1.600 tấn/tháng; diện tích nuôi tôm bị chết hoàn toàn là 5,7 ha, tương đương 9 triệu tôm giống và khoảng 7 tấn tôm thương phẩm sắp đến kỳ thu hoạch; có trên 3.000 ha nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh đã thả giống bị nhiễm độ mặn cao, môi trường suy giảm nên tôm chậm lớn, xuất hiện bệnh và có trên 350 ha nuôi tôm bị chết rải rác. Ngoài ra, có 1.613 lồng nuôi cá bị chết (khoảng 30.000m³), tương đương 140 tấn cá; có 6,7 ha diện tích nuôi ngao bị chết, tương đương 67 tấn; có trên 10 ha nuôi cua bị chết do sự cố môi trường.

Thứ hai, yếu tố thiên tai, biến đổi khí hậu bất thường và sự hạn chế trong khả năng ứng phó của ngành nông nghiệp. Năm 2016, đã xảy ra hiện tượng hạn hán lớn nhất từ trước tới nay ở tất cả 13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và xâm nhập mặn ảnh hưởng đến 9/13 tỉnh. Ước tính thiệt hại trong đợt hạn - mặn 2015-2016 toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long đã lên đến 5.500 tỷ đồng. Trong đó, sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nặng nề nhất, với trên 160.000 ha đất canh tác (chủ yếu là lúa, ngoài ra còn có mía, cây ăn trái, rau màu...) bị nhiễm mặn (Kiên Giang và Cà Mau là 2 tỉnh bị tác động lớn nhất), thiệt hại khoảng 3.000 tỷ đồng; thiệt hại trong nuôi trồng thủy sản các loại khoảng 200 tỷ đồng (Tổng cục Thống kê, 2016a, 2016b).

Thứ ba, sự yếu kém về trình độ phát triển sản xuất nông nghiệp. Đây là yếu tố làm yếu tố tăng trưởng ngành nông nghiệp không chỉ trong năm 2016 mà có thể cả giai đoạn những năm tiếp theo nếu Chính phủ và các địa phương không có chính sách đổi mới quyết liệt. Sự yếu kém về trình độ phát triển nông nghiệp thể hiện trên các mặt: (i) Tỷ trọng các sản phẩm nông nghiệp truyền thống với giá trị kinh tế thấp vẫn chiếm cao trong cơ cấu nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn chiếm 72% giá trị sản xuất nông nghiệp và trên 50% giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp; (ii) Sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu dựa trên trình độ kỹ thuật thủ công và nửa cơ khí. Hầu hết nông sản của Việt Nam đều được bán dưới dạng thương phẩm thô, với giá thường thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh do thua kém về chất lượng và các nguyên nhân khác. Tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu vẫn dựa trên quảng canh hoặc

đẩy mạnh thâm dụng đất và các tài nguyên khác, sản xuất nông nghiệp vẫn chịu rủi ro khá lớn đối với điều kiện tự nhiên; (iii) Mô hình sản xuất trong nông nghiệp phần lớn vẫn là quy mô nhỏ bé manh mún, phân tán, tính chất hàng hoá vẫn còn thấp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2016a, 2016b), Việt Nam chỉ có 4.000 doanh nghiệp, 12.000 hợp tác xã, 56.000 tổ hợp tác xã, 29.500 trang trại. Điều này cho thấy nhân tố chủ chốt trong tổ chức sản xuất hàng hóa lớn trong ngành nông nghiệp còn rất ít. Trong khu vực kinh tế hộ, tỷ lệ hộ sử dụng ruộng nhỏ 0,5 ha vẫn chiếm tới 69%, các hộ gia đình sử dụng ruộng lớn hơn 2 ha chỉ khoảng 6%, công tác dồn điền đổi thửa ở nhiều địa phương vẫn còn gặp nhiều khó khăn

2.2. Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản bị rơi vào tình trạng suy thoái

Động thái tăng trưởng của ngành công nghiệp khai thác khoáng sản giai đoạn 2011 – 2016 được thể hiện qua bảng 2. Số liệu thống kê cho thấy ngành công nghiệp khai thác khoáng sản của nước ta có tốc độ tăng trưởng rất không ổn định, nhiều năm tăng trưởng âm, năm 2016 suy giảm sâu nhất (- 4%). Đây là tín hiệu cảnh báo về sự suy thoái của ngành khai thác khoáng sản cũng như dấu hiệu cạn kiệt nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta. Dấu hiệu suy thoái thể hiện rõ ở cả 2 sản phẩm khai thác chính đó là than và dầu khí. Sản lượng khai thác than giảm xấp xỉ 6% và sản lượng dầu thô cũng giảm xấp xỉ 10% (so với kế hoạch đặt ra). Sự suy giảm ngành khai thác còn thể hiện ở tỷ lệ lao động trong hai ngành này giảm đi trong năm 2016 tới 8,2%. Sự suy thoái của ngành khai thác khoáng sản đã làm giảm đi khoảng 4% tăng trưởng ngành công nghiệp và 0,33% tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế năm 2016. Sự suy thoái của ngành khai thác khoáng sản kéo theo sự giảm sút nghiêm trọng trong giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và làm cho cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam càng thâm hụt nghiêm trọng. Giá trị sản lượng giảm sút xảy ra không chỉ ở những tập đoàn lớn mà còn ở cả những doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các địa phương. Khối lượng khai thác than trong 6 tháng đầu năm 2016 của tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) - Tập đoàn khai khoáng lớn nhất cả nước, cũng đã giảm hơn hai triệu tấn so với kế hoạch đặt ra, nhiều doanh nghiệp khai thác ở địa phương năm 2016 phải đóng cửa hoặc giảm số lượng dự án đến 3/4 số dự án đăng ký (Tổng cục Thống kê, 2016a, 2016b).

Bảng 2: Tăng trưởng của ngành công nghiệp khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu/năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp (%)	6,8	5,8	5,9	7,6	9,7	7,57
Tốc độ tăng trưởng ngành khai thác khoáng sản (%)	-0,1	5,0	-0,16	2,4	-	-4,0
<i>Trong đó</i>						
Tốc độ tăng trưởng ngành khai thác than (%)	3,9	-0,9	-1,7	0	3,6	-2,9
Tốc độ tăng trưởng ngành dầu khí (%)	-0,8	10,2	-0,5	2,5	8	-8

Nguồn: Tính toán từ các số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2016

Tình trạng suy thoái của ngành khai thác khoáng sản được xuất phát từ hai lý do: (i) Sự giảm sút giá than và dầu thô thế giới. Năm 2016, giá than thế giới đã giảm 25% so với năm trước, giá dầu thô cũng giảm xuống chỉ còn khoảng 45-50 USD/thùng (Tổng cục Thống kê, 2016a, 2016b); (ii) Tình trạng khai thác ngày càng trở nên bất lợi hơn do nguồn khoáng sản trở nên cạn kiệt, các điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, yêu cầu kỹ thuật khai thác đòi hỏi cao hơn, thêm vào đó Nhà nước đã thực hiện một số chính sách gây bất lợi cho ngành này, điều đó đã dẫn đến chi phí khai thác trở nên cao hơn. Lý do thứ 2 mang tính lâu dài và ngày càng trầm trọng hơn, kết hợp với những bất lợi về giá cả thế giới đã đẩy ngành công nghiệp khai thác khoáng sản của Việt Nam rơi vào thế suy thoái không chỉ năm 2016 mà còn lâu dài hơn nữa. Đây là một yếu tố đòi hỏi Việt Nam phải sớm có những chính sách và chiến lược phát triển các ngành công nghiệp thay thế khi tài nguyên cạn kiệt và không còn là lợi thế phát triển kinh tế trong tương lai không xa.

2.3. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mang đậm màu sắc gia công - lắp ráp

Mặc dù ngành công nghiệp tăng trưởng không ổn định trong giai đoạn 2011-2016, nhưng ngành công nghiệp chế biến chế tạo lại đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn và có xu hướng tăng liên tục từ năm 2012 đến nay (Bảng 3).

Bảng 3 cho thấy năm 2016 ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã đạt tốc độ tăng trưởng 11,9%, cao nhất trong vòng 6 năm trở lại đây. Tuy nhiên, có những biểu hiện trong cấu trúc tăng trưởng của nhóm ngành chế biến, chế tạo cho thấy đây vẫn là một nút thắt lớn gây cản trở tăng trưởng, nhất là tính hiệu quả và bền vững trong tăng trưởng của nhóm ngành này. Cụ thể là:

Thứ nhất, thực chất tăng trưởng ngành chế biến chế tạo vẫn chỉ là kết quả của các sản phẩm gia công lắp ráp, trong khi đó, các sản phẩm chế biến chế tạo từ nguồn nguyên liệu trong nước tăng trưởng vẫn thấp. Biểu hiện cụ thể của tình trạng này như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GO lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế như biểu hiện trong hình 1.

Hình 1 cho thấy, mặc dù GO có tốc độ giảm nhẹ nhưng tốc độ tăng trưởng GO vẫn cao hơn khoảng 3-4 điểm phần trăm. Điều đó khẳng định: (i) Hiệu quả tăng trưởng thấp, do hàm lượng giá trị gia tăng thấp; (ii) Kết quả tăng trưởng ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn chưa có thay đổi tích cực theo hướng chiều sâu và hiệu quả.

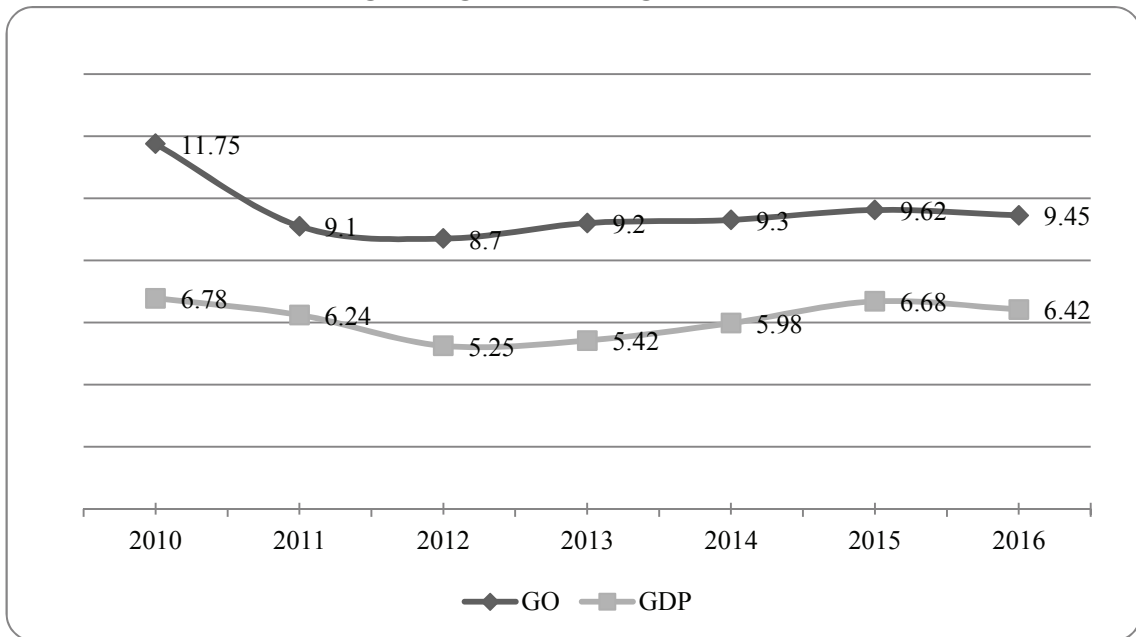
Tăng trưởng của một số sản phẩm chế biến từ nguyên liệu trong nước rất thấp, trong khi đó tăng trưởng nhanh vẫn thuộc về các sản phẩm gia công, lắp ráp. Động thái tăng trưởng của một số sản phẩm

Bảng 3: Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến giai đoạn 2011-2016

Chỉ tiêu/năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp (%)	6,8	5,8	5,9	7,6	9,7	7,57
Tốc độ tăng trưởng ngành chế biến chế tạo (%)	9,5	4,5	7,6	8,7	10,5	11,9
Số điểm % đóng góp vào Tăng trưởng công nghiệp	6,7	3,2	5,3	6,2	7,5	7,9

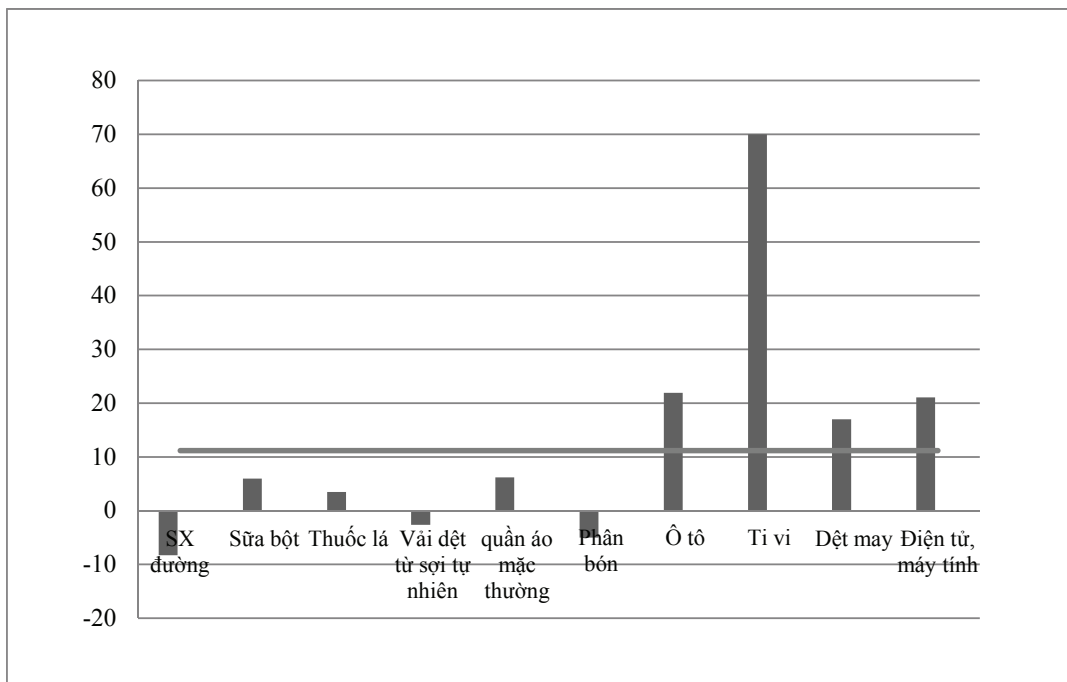
Nguồn: Tính toán từ các số liệu Tổng cục Thống kê, năm 2016

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GO và GDP giai đoạn 2011-2016



Nguồn: Tính toán từ các số liệu Tổng cục Thống kê, năm 2016

Hình 2: Tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm chế biến từ nguyên liệu trong nước và sản phẩm gia công lắp ráp



Nguồn: Tính toán từ các số liệu Tổng cục Thống kê, năm 2016

chế biến chế tạo từ nguồn nguyên liệu trong nước và tăng trưởng sản phẩm gia công lắp ráp được thể hiện rõ nét qua Hình 2. So với tốc độ tăng trưởng chung của ngành chế biến, chế tạo (11,9%), thì các ngành sản xuất từ nguyên liệu trong nước có tốc độ tăng trưởng rất thấp, có nhiều sản phẩm chỉ đạt tốc độ tăng 1-3%. Điều này cho thấy chúng ta vẫn chưa có

được một ngành công nghiệp chế biến chế tạo theo đúng nghĩa của nó. Ngành này vẫn chưa thể phát huy được vai trò tiên phong trong việc tạo giá trị gia tăng cao cho ngành sản xuất công nghiệp Việt Nam. Trong khi đó các sản phẩm mang tính gia công lắp ráp có tốc độ tăng trưởng lớn hơn mức trung bình rất nhiều như: ngành điện tử, máy tính có tốc độ

tăng trưởng 12,8%, ngành ô tô có tốc độ tăng trưởng 16,4% và sản phẩm kim loại có tốc độ tăng trưởng 17,9%.

Thứ hai, kết quả tăng trưởng ngành chế biến chế tạo chủ yếu vẫn thuộc về các doanh nghiệp FDI gia công thông qua phương thức tạm nhập - tái xuất.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2016, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo năm 2016 đạt 8,6%, trong đó các doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 4,8%, các doanh nghiệp FDI 100% vốn nước ngoài đạt 11,8%, sản phẩm dệt may 23%, điện thoại, điện tử 14,4%, máy tính linh kiện 18,4%, ô tô, máy móc thiết bị 28,4%. Tương ứng với xuất khẩu, tăng trưởng nhập khẩu vượt trội thuộc về các doanh nghiệp FDI, và các hàng hoá nhập khẩu chủ yếu là phụ tùng linh kiện nhập khẩu để gia công lắp ráp phục vụ cho xuất khẩu (tăng trưởng 20,1%), so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu chỉ có 4,6%. Những nhận định trên đây cho thấy, tăng trưởng ngành chế biến, chế tạo đã thực sự là cứu cánh cho tăng trưởng công nghiệp Việt Nam 2016. Tuy nhiên, thực chất đây chỉ là kết quả của quá trình thực hiện gia công lắp ráp sản phẩm và được thực hiện chủ yếu ở các doanh nghiệp FDI. Điều này cho thấy bức tranh công nghiệp của Việt Nam vẫn chỉ là hình ảnh của “những xưởng gia công” của nước ngoài đặt ở Việt Nam, phần nhận được của Việt Nam rất thấp, không hiệu quả và thiếu bền vững.

Nguyên nhân của tình trạng này là do: (i) Sự yếu kém về năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp khu vực tư nhân; (ii) những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước trong khi thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI.

Sự yếu kém của năng lực sản xuất là yếu tố đáng lo ngại nhất vì hầu hết các doanh nghiệp cơ khí sử dụng máy móc, thiết bị đã cũ, lạc hậu (hơn 50% máy sử dụng từ 30-50 năm, đã hết khấu hao). Một số thiết bị xuất xứ từ Liên Xô và Đông Âu cũ, 2/3 thiết bị là nhập của Trung Quốc (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016). Có thể nói, trong một thời kỳ dài, đầu tư cho cơ khí của nước ta luôn trong tình trạng chắp vá. Doanh nghiệp thường chọn đầu tư bổ sung một số thiết bị cho những khâu quyết định chất lượng sản phẩm hoặc trùng tu, cải tiến máy móc cũ để tiếp tục sử dụng. Việc đầu tư không đồng bộ bắt nguồn từ việc doanh nghiệp nhận thấy dấu hiệu không khả quan về thị trường và gặp khó khăn về vốn, trong khi

đó lại thiếu sự hỗ trợ của Nhà nước cũng như thiếu những chính sách và tầm nhìn dài hạn của Chính phủ trong khuyến khích lựa chọn công nghệ hiện đại trong những năm qua.

Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có được kết quả cao là do sức mạnh của các doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, sự kết nối giữa các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các doanh nghiệp trong nước còn tương đối yếu. Các doanh nghiệp trong nước chủ yếu hướng nội và phục vụ cho thị trường trong nước, trong khi trên 90% sản lượng của các doanh nghiệp FDI dành để xuất khẩu. Kết nối giữa hai phân đoạn thị trường này còn rất hạn chế. Chính vì vậy, khu vực FDI hoạt động riêng lẻ thay vì đóng vai trò chung làm xúc tác tăng trưởng thông qua tác động lan tỏa đến khu vực tư nhân trong nước thông qua tăng cầu về đầu vào, tăng cơ hội tiếp cận công nghệ mới và phương thức quản lý mới, tác động trình diễn và lợi ích do hiệu ứng quần tụ. Bên cạnh đó, các ngành chế tạo, chế biến thâm dụng lao động của Việt Nam có sự phát triển nhưng chưa kích thích sự phát triển các ngành cung ứng nguyên vật liệu như vải bông, vải tổng hợp, thuốc nhuộm, hóa chất, nhựa và thép vì các ngành này hiện đang nhập trên 70% nguyên vật liệu từ nước ngoài (World Bank, 2016).

3. Định hướng giải pháp chủ yếu để thúc đẩy tăng trưởng các ngành kinh tế Việt Nam những năm tới

Từ những bất cập và nguyên nhân bất cập được xác định được ở trên, bài viết đề xuất một số định hướng giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy tăng trưởng các ngành kinh tế, thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Cụ thể là:

Một là, tăng cường nghiên cứu và triển khai ứng dụng công nghệ cao đối với các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao

Bên cạnh những biện pháp nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường, ứng phó với sự biến đổi khí hậu, cần đẩy mạnh công cuộc tái cấu trúc ngành nông nghiệp. Theo phân tích về nguyên nhân gây giảm sút tăng trưởng nông nghiệp ở trên, thì việc đầu tư nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ cao trong ngành nông nghiệp chính là điểm mấu chốt để giải quyết mọi vấn đề của sản xuất nông nghiệp hiện nay như: năng suất thấp, tính chất hàng hoá và giá trị kinh tế không cao, có nguy cơ không thân thiện môi trường và không ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu. Hướng tập

trung mạnh nhất và quan trọng nhất, theo quan điểm của chúng tôi, là thực hiện có hiệu quả việc nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Thiết thực và cần phải triển khai nhanh hiện nay là tạo ra (bằng chuyển giao từ bên ngoài vào và tự nghiên cứu ở trong nước) và áp dụng các loại giống cây trồng và vật nuôi mới (trong cả ngắn hạn và dài hạn) có giá trị kinh tế cao, thích ứng được với hiện tượng nước biển dâng, nhiễm mặn, hạn hán, gió Lào, giá rét. Địa bàn hướng tới cần cụ thể áp dụng cho các vùng trọng tâm chịu ảnh hưởng cao của biến đổi khí hậu như vùng Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực miền Trung và Tây Nguyên, miền núi phía Bắc. Các loại giống mới ngoài đáp ứng được yêu cầu “nông nghiệp thông minh với khí hậu”, cần đáp ứng được yêu cầu: có giá trị kinh tế cao, có khả năng sản xuất mang tính hàng hoá trên phạm vi quy mô lớn và có thể áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Để thực hiện được hướng trên, cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Đặt nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình nghiên cứu và triển khai cho các cơ quan, viện nghiên cứu và các trường đại học kỹ thuật nông nghiệp. Điểm mới trong đề xuất này là không đặt nhiệm vụ cho các đơn vị này một cách chung chung, mà cần có những hợp đồng nghiên cứu và triển khai (R&D) cụ thể, đối với từng loại cây trồng hay vật nuôi có khả năng thích ứng và gắn trực tiếp với địa bàn cụ thể. Trong quá trình đó, cần có sự hỗ trợ tài chính và phương tiện kỹ thuật không phải chỉ của Nhà nước mà là đa dạng hoá các nguồn hỗ trợ.

- Hướng hoạt động R&D liên quan đến nông nghiệp vào các khu công nghệ cao. Đây là một điểm mới cần làm và thậm chí cần xem như là hoạt động cần đặc biệt ưu tiên đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực này ở các khu công nghệ cao. Đây là địa bàn tốt nhất để thực hiện nhanh việc nghiên cứu mang tính chất “lồng ấp”, áp dụng thí điểm, tiếp đó là áp dụng để sản xuất trong khu công nghệ cao để tính toán hiệu quả kinh tế và các điều kiện để áp dụng, trên cơ sở đó, phát triển ra các địa phương và các vùng có nhu cầu sử dụng.

- Đi đôi với nội dung trên và cũng để thực hiện nội dung trên, cần có những giải pháp đồng bộ trong quá trình triển khai như: dồn điền đổi thửa thực hiện sản xuất trên bình diện quy mô lớn, đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo chương trình tái cơ cấu thủy lợi và hệ thống điện phục vụ nông nghiệp, thực hiện thị trường đất đai trong nông nghiệp, xoá bỏ chính

sách hạn điền để có thể phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

- Chính phủ Việt Nam đóng vai trò quan trọng, chi phối ở một số lĩnh vực. Một số chức năng trước đây của Chính phủ như quy hoạch sử dụng đất, xác định chỉ tiêu sản xuất, quản lý canh tác, kinh doanh nông phẩm và cung ứng công nghệ chủ đạo sẽ dần không còn quan trọng hoặc thậm chí không còn cần thiết trong quá trình chuyển đổi sang nền nông nghiệp dựa trên kiến thức, theo định hướng thị trường và linh hoạt hơn. Chính phủ có thể giảm đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp nếu có thể hỗ trợ hiệu quả để tư nhân đầu tư và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, qua đó giải phóng nguồn lực để tập trung đẩy mạnh các chức năng quản lý nhà nước quan trọng (như quản lý về môi trường, an toàn sinh học, an toàn thực phẩm và quản trị rủi ro). Chính phủ cần tiếp tục đóng vai trò hỗ trợ cho thị trường đất nông nghiệp năng động hơn, hỗ trợ về hạ tầng nông thôn và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến chi phí giao dịch của nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp, đồng thời khôi phục lại hệ thống đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp của quốc gia.

Hai là, kết hợp giữa sự nỗ lực của doanh nghiệp và sự hỗ trợ nhà nước để nâng cao trình độ công nghệ, nâng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp ngành công nghiệp khai thác khoáng sản nói riêng

Trong điều kiện hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, sản xuất trong nước không thể tránh khỏi những dao động kinh tế theo chu kỳ. Vì thế, để đảm bảo tăng trưởng ổn định, vấn đề nâng cao năng lực nội sinh của doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp ngành công nghiệp khai thác khoáng sản nói riêng có ý nghĩa sống còn.

Hiện nay, điểm yếu kém lớn nhất của các doanh nghiệp trong nước là trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh thấp. Đây là điểm cần được tháo gỡ hàng đầu để các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia vào công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị ngành chế biến chế tạo toàn cầu. Để thực hiện điều này, cần phải kết hợp giữa sự nỗ lực của doanh nghiệp và sự hỗ trợ nhà nước.

Một mặt, đối với các doanh nghiệp, cần coi việc đầu tư cho khoa học và công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng nhằm nâng cao sức cạnh tranh, giảm giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải tăng cường hợp tác để khai thác năng lực dư thừa của nhau; hợp tác để không đầu tư chồng

chéo, ổn định sản xuất và hướng tới đáp ứng các quy trình quản lý hiện đại. Chỉ bằng con đường chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá, đầu tư dây chuyền thiết bị có trình độ kỹ thuật, công nghệ hiện đại mới có thể sản xuất ra sản phẩm cơ khí chất lượng cao, giá thành cạnh tranh và không ảnh hưởng tới môi trường.

Mặt khác, vì bản thân các doanh nghiệp trong nước không thể tự mình tháo gỡ được nếu Nhà nước không có chính sách đột phá, nâng cao trình độ công nghệ, tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp chế biến chế tạo, chắc chắn ngành sẽ khó có thể hướng tới sự phát triển tích cực. Một trong những hướng quan trọng nhất là Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua đào tạo, thuê chuyên gia, mua công nghệ. Trong đó, mở rộng các hình thức vay trung hạn và dài hạn với lãi suất hợp lý và thời gian hoàn trả vốn phù hợp với khả năng thực tế thu hồi vốn của từng dự án cụ thể, từng sản phẩm cụ thể và trong giai đoạn nhất định; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn vay cho đầu tư phát triển. Ở đây, vai trò của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia rất quan trọng trong việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ.

Ba là, tăng cường liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI để đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ nội địa, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của công nghiệp chế biến

Để liên kết doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước cần phải nâng cao năng lực của mình, tạo niềm tin cho các doanh nghiệp FDI trong quá trình thực hiện sự liên kết. Vì vậy, cần nhấn mạnh đến việc tăng cường khởi nghiệp theo quan điểm lấy doanh nghiệp làm trung tâm để định hướng các hoạt động khoa học - công nghệ trong các viện nghiên cứu, các trường đại học. Trong bối cảnh này, cần phải hình thành mô hình trung tâm cạnh tranh, trong đó trọng tâm là liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp. Nhà nước đầu tư đổi mới khoa học - công nghệ, hỗ trợ vốn cho các trường đại học, các viện nghiên cứu. Thực chất đây là mô hình mà

các trung tâm cạnh tranh trên thế giới đã áp dụng. Trung tâm bao gồm các doanh nghiệp, các trường đại học, các viện nghiên cứu, các nhà đầu tư và các tổ chức kinh tế - xã hội tự nguyện liên kết, phối hợp với nhau nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của từng thành viên tham gia. Tiếp đến cần xây dựng và thực hiện lộ trình gắn kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI theo chuỗi giá trị toàn cầu. Các định hướng chính thực hiện như sau:

(i) Phối hợp hoặc có thể yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho doanh nghiệp sở tại. Bên cạnh việc Chính phủ thu hút các dự án FDI, các doanh nghiệp trong nước cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn.

(ii) Xây dựng các kế hoạch để thực hiện sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI trước hết trong việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước, nhất là chất lượng nguồn nhân lực để có thể đảm nhận những hoạt động công nghệ cao, có năng lực hấp thụ công nghệ cao.

(iii) Nhà nước tạo cơ chế thuận lợi phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Đây chính là chìa khóa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành công nghiệp, đồng thời cũng là chìa khóa cho liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI khi làn sóng FDI mới đổ dồn vào Việt Nam.

(iv) Xây dựng các chính sách khuyến khích (nếu có thể, gắn thành điều kiện) để các doanh nghiệp FDI chuyển giao các cấu phần gia công, cung cấp linh kiện cho doanh nghiệp trong nước. Trong các chính sách khuyến khích đó, có thể nhấn mạnh đến chính sách đất đai, chính sách ưu đãi thuế, chính sách lãi suất đối với các sản phẩm tạo ra được từ hoạt động liên kết.

Tài liệu tham khảo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP.

Tổng cục Thống kê (2016a), Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2016.

Tổng cục Thống kê (2016b), Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm (2011-2015)", NXB Thống kê.

World Bank (2016), Điểm lại tình hình cập nhật phát triển kinh tế Việt Nam, 12/2016.